

Số: 49/2022/QĐST-DS

G, ngày 20 tháng 04 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải ngày 25 tháng 03 năm 2022, văn bản thống nhất nội dung hòa giải của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 136/2020/TLST- DS ngày 06 tháng 11 năm 2020, về việc “Chia thừa kế”.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải, văn bản thống nhất nội dung hòa giải của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; Nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có văn bản thống nhất nội dung hòa giải, không có đương sự nào thay đổi ý kiến hay phản đối về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966. HKTT: Thôn Đ, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1949. HKTT: Thôn Đ, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1947. HKTT: Thôn Đ, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

2. Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1955; 3. Bà Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1959; 4. Anh Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1985; 5. Chị Nguyễn Thị Bích P1, sinh năm 1988. Cùng trú tại: Thôn Đ, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

6. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1958. Nơi cư trú: Thôn Y, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

7. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1960; 8. Bà Phí Hải H3, sinh năm 1978; 9. Chị Nguyễn Thu T2, sinh năm 2000; 10. Chị Nguyễn Thúy Q, sinh năm 2003; 11. Anh Nguyễn Huy H4, sinh năm 2014. Đại diện theo pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H4 có ông Nguyễn Văn T1 (bố đẻ anh H4). Cùng cư trú: Thôn Đ, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

12. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Thôn Y1, xã Y1, huyện G, thành phố Hà Nội.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về huyết thống:

Cụ Nguyễn Văn L, sinh năm 1926, chết 2011 và cụ Nguyễn Thị H5, sinh 1927, chết năm 2016. Cụ L và cụ H5 có 7 người con:

1. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1947. HKTT và nơi cư trú: Thôn Đ, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

2. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1949. HKTT và nơi cư trú: Thôn Đ, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

3. Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1955. HKTT và nơi cư trú: Thôn Đ, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

4. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1958. HKTT và nơi cư trú: Thôn Y, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

5. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1960. HKTT và nơi cư trú: Thôn Đ, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

6. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1964. HKTT và nơi cư trú: Thôn Y1, xã Y,

huyện G, thành phố Hà Nội.

7. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966. HKTT và nơi cư trú: Thôn Đ, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

8. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1951, chết năm 1977. Không có gia đình.

2.2. Về di sản:

Cụ Nguyễn Văn L và cụ Nguyễn Thị H5 để lại di sản là nhà và quyền sử dụng đất tại thôn Đỗ Xã, xã Y, G, Hà Nội, gồm:

+ Thừa đất số 57 và 68 tờ bản đồ số 03, thôn Đ, xã Y, G, Hà Nội, có diện tích 500m^2 , đo thực tế là $517,5\text{m}^2$, đất ở nông thôn có giá trị $517,5\text{m}^2 \times 8.000.000\text{đồng}/1\text{m}^2 = 4.140.000.000\text{đồng}$. Hiện do gia đình ông Nguyễn Ngọc H đang quản lý sử dụng.

+ Thừa đất số 10, tờ bản đồ số 03, thôn Đ, Y, G, Hà Nội có diện tích 322m^2 , đo thực tế $310,8\text{m}^2$, đất ở nông thôn, có giá trị $310,8\text{m}^2 \times 8.000.000\text{đồng}/1\text{m}^2 = 2.486.400.000\text{đồng}$. Trên phần đất này có công trình nhà cấp 4 do cụ Nguyễn Văn L, cụ Nguyễn Thị H5 để lại đã hết giá trị. Hiện nhà, đất do bà Nguyễn Thị T đang quản lý sử dụng.

+ Thừa đất số 69, tờ bản đồ số 01 thôn Đ, Y, G, Hà Nội, có diện tích 252m^2 , đo thực tế là $268,1\text{m}^2$ đất ở nông thôn, có giá trị $268,1\text{m}^2 \times 8.000.000\text{đồng}/1\text{m}^2 = 2.144.800.000\text{đồng}$. Trên phần đất này có công trình nhà 3 gian do ông Nguyễn Văn D đang sử dụng và nhà cấp 4, khu phụ do cụ L, H5 xây dựng năm 2006 có giá trị $15.591.000\text{đồng}$. Hiện nhà, đất do ông Nguyễn Văn D đang quản lý sử dụng.

+ Thừa đất số 09, tờ bản đồ số 03, thôn Đỗ Xã, xã Y, G, Hà Nội, có diện tích 320m^2 diện tích đo thực tế là $313,2\text{m}^2$, đất ở nông thôn có giá trị $313,2\text{m}^2 \times 8.000.000\text{đồng}/1\text{m}^2 = 2.505.600.000\text{đồng}$. Hiện do gia đình ông Nguyễn Văn T1 đang quản lý sử dụng.

* Ngoài ra còn có 1358m^2 đất nông nghiệp cấp cho hộ gia đình cụ Nguyễn Văn L, tại thôn Đ, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội, được UBND huyện G, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0551 ngày 05 tháng 6 năm 2000, do bà Nguyễn Thị T đang quản lý sử dụng. Ông Nguyễn Văn D rút yêu cầu phản tố đề nghị giải quyết phân chia quyền sử dụng đất nông nghiệp và các đương sự trong

vụ án thống nhất việc rút yêu cầu phản tố của ông D, nên không xem xét giải quyết.

Nay thống nhất thỏa thuận phân chia di sản như sau:

2.2.1. Ông Nguyễn Văn D được sở hữu, quản lý sử dụng nhà cổ cấp 4, sân, cổng... do cụ Nguyễn Văn L, cụ Nguyễn Thị H5 để lại. Được quyền sử dụng đất tại thửa số 10, tờ bản đồ số 03, thôn Đ, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội, có diện tích 310,8m² đất ở nông thôn, giá trị 2.486.400.000đồng. Phần diện tích đất được xác định bởi các mốc giới, điểm theo sơ đồ phân chia kèm theo Quyết định là: 12,13,14,15,16,45,32,33,34,42,43,44.

2.2.2. Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 69, tờ bản đồ số 01 thôn Đ, Y, G, Hà Nội, có diện tích là 268,1m² đất ở nông thôn, giá trị 2.144.800.000đồng. Trên đất có công trình nhà 3 gian và nhà cấp 4, khu phụ (có giá trị 15.591.000đồng và toàn bộ cây cối đang trồng trên đất giao cho bà T thì bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu và sử dụng. Phần diện tích đất được xác định bởi các mốc giới, điểm theo sơ đồ phân chia kèm theo Quyết định là: 45,23,24,25,26,27,28,29,30,31,32.

2.2.3. Ông Nguyễn Ngọc H được quyền sử dụng thửa đất số 57 và 68 tờ bản đồ số 03, thôn Đ, xã Y, G, Hà Nội, có diện tích 517,5m² đất ở nông thôn, giá trị 4.140.000.000đồng. Trên diện tích đất được sử dụng có công trình như nhà cấp 4, nhà 2 tầng và công trình phụ, tường rào... thì ông H và gia đình được quyền sở hữu và sử dụng. Phần diện tích đất được xác định bởi các mốc giới, điểm theo sơ đồ phân chia kèm theo Quyết định là: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,44,43,42,33,34,35,36,37,38,39,40,41.

2.2.4. Ông Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng thửa đất số 09, tờ bản đồ số 03, thôn Đ, xã Y, G, Hà Nội, diện tích 313,2m² đất ở nông thôn, giá trị 2.505.600.000đồng. Trên diện tích đất được sử dụng có công trình do ông T1 và gia đình xây dựng như nhà 2 tầng và công trình phụ, tường rào, sân và cây trên đất thì ông T1 và gia đình được quyền sở hữu và sử dụng. Ông Nguyễn Văn T1 phải tự mở cổng đi ra đường đi chung của xã. Phần diện tích đất được xác định bởi các mốc giới, điểm theo sơ đồ phân chia kèm theo Quyết định là: 16,17,18,19,20,21,22,23,45.

* Toàn bộ phần thỏa thuận phân chia nêu trên có sơ đồ đo vẽ kèm theo Quyết

định.

2.2.5. Bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T3 thống nhất với việc phân chia di sản của bố mẹ là cụ Nguyễn Văn L, cụ Nguyễn Thị H5 để lại cho các ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T như đã nêu trên mà không yêu cầu đòi hỏi phần di sản mình được hưởng.

2.2.6. Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Ngọc H được nhận các phần thừa kế di sản đã nêu và không phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị di sản cho nhau.

2.2.7. Các ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T, có trách nhiệm tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật quy định.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D đề nghị giải quyết phân chia di sản cụ L, cụ H5 để lại về quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 1358m² cấp cho hộ gia đình cụ Nguyễn Văn L tại thôn Đ, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội, đã được UBND huyện G, Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0551 ngày 05 tháng 6 năm 2000.

4. Về án phí:

4.1. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà Nguyễn Thị T được hưởng giá trị di sản 2.160.391.000đồng, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.603.750đồng. Bà Nguyễn Thị T đã nộp 3.150.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 5622 ngày 04/11/2020 tại chi cục thi hành án dân sự huyện G chuyển thành án phí, nay phải nộp tiếp 34.453.750đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Văn T1.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

6. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- TANDTPHN;
- VKSNDTPHN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G
Thẩm phán

Vũ Quang Long